

**BỔ SUNG CÁC LOÀI THUỘC GIỐNG XÉN TÓC THƯỜNG
XYLOTRECHUS CHEVROLAT, 1860 (COLEOPTERA: CERAMBYCIDAE:
CERAMBYCINAE) Ở VIỆT NAM**

Cao Thị Quỳnh Nga¹, Khuất Đăng Long^{1,2}, Tạ Huy Thịnh¹

¹*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

²*Học viện Khoa học và Công nghệ,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Giống *Xylotrechus* Chevrolat, 1860 thuộc tộc Clytini Mulsant, 1839; đây là tộc có số lượng loài lớn nhất thuộc phân họ Cerambycinae, họ Xén tóc Cerambycidae. Các loài thuộc tộc Clytini phân bố ở tất cả các vùng trên thế giới, trừ ở châu Nam Cực. Trên thế giới, tộc này bao gồm 70 giống và ghi nhận khoảng trên 1.200 loài (<http://lully.snv.jussieu.fr/titan>). Những giống có số lượng loài chiếm ưu thế như giống *Demonax* Thomson, 1860 khoảng 350 loài; giống *Chlorophorus* Chevrolat, 1863 khoảng 240 loài; giống *Xylotrechus* Chevrolat, 1860 khoảng 190 loài và giống *Rhaphuma* Pascoe, 1858 khoảng 170 loài (Viktora, 2014). Ở Việt Nam, theo các tài liệu từ trước đến nay, tộc Clytini ở Việt Nam ghi nhận được 98 loài thuộc 9 giống (Cao Thị Quỳnh Nga và nnk, 2014).

Ở trong nước, giống *Xylotrechus* đã được nghiên cứu và công bố trong một số công trình như: Vitalis de Salvara (1919) ghi nhận được 5 loài; Kết quả điều tra côn trùng (1967-1968) của Viện Bảo vệ thực vật (1976) ghi nhận 1 loài; Kết quả điều tra cơ bản côn trùng miền Bắc Việt Nam (1960-1970) của Mai Quý và nnk (1981) ghi nhận 1 loài; Wakejima, 2006 ghi nhận ở miền Bắc Việt Nam 1 loài; Cao Thị Quỳnh Nga và nnk (2014) đã thống kê được 21 loài. Tính đến thời điểm hiện tại, giống *Xylotrechus* ở Việt Nam đã ghi nhận được 23 loài.

Bài báo này tiếp theo loạt bài viết về các giống thuộc tộc Clytini. Trước đó chúng tôi đã bổ sung 6 loài ghi nhận mới cho giống *Chlorophorus* Chevrolat, 1863 vào năm 2015 (Cao Thị Quỳnh Nga và nnk, 2015) và bổ sung 13 loài ghi nhận mới cho giống *Demonax* Thomson, 1860 vào năm 2016 (Cao Thị Quỳnh Nga và nnk, 2016). Dựa vào bộ mẫu đã được thu thập nhiều năm, hiện lưu giữ tại Phòng Hệ thống học côn trùng, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, chúng tôi tiếp tục ghi nhận bổ sung một số loài đồng thời đưa ra danh sách đầy đủ các loài thuộc giống *Xylotrechus* ghi nhận được ở Việt Nam cho đến thời điểm hiện nay.

I. NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật mẫu được thu thập ở các tỉnh thành trong cả nước, hiện đang được lưu giữ và bảo quản tại Phòng Hệ thống học côn trùng, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hệ thống phân loại được sử dụng dựa trên quan điểm của Gressitt và Rondon (1970).

Danh sách các loài Xén tóc thường ở Việt Nam được xây dựng bao gồm: tên sử dụng, tên gốc, vật mẫu nghiên cứu, phân bố trong nước và phân bố thế giới. Một số loài mới cho khoa học đã được mô tả từ mẫu vật Việt Nam mà chúng tôi chưa thu được mẫu sẽ được ghi nhận theo tài liệu công bố loài mới của các tác giả. Các loài ghi nhận mới cho khu hệ Việt Nam thì sử dụng dấu (*).

Một số từ viết tắt trong bài báo: Annam: miền Trung Việt Nam; Cochichine: miền Nam Việt Nam; Tonkin: miền Bắc Việt Nam; VQG: Vườn quốc gia; BTTN: Bảo tồn thiên nhiên; NTM: Người thu mẫu; MNHN: Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Paris, Pháp; BMHN: Bảo tàng Lịch sử tự

nhiên Luân Đôn, Anh; CCH: Bộ sưu tập mẫu Carolus Holzschuh, Áo; BPBM: Bảo tàng Honolulu, Mỹ; NMNS: Bảo tàng Khoa học và Tự nhiên Quốc gia, Nhật Bản.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Phân loại học

Họ Cerambycidae Latreille, 1802.

Phân họ Cerambycinae Latreille, 1802.

Tộc Clytini Mulsant, 1839.

Giống *Xylotrechus* Chevrolat, 1860: 456 (Loài chuẩn: *Clytus (Xylotrechus) sartorii* Chevrolat, 1860).

2. Đặc điểm chẩn loại

Giống *Xylotrechus* được phân biệt với các giống khác trong tộc Clytini bởi các đặc điểm sau: Đầu thẳng ở phía trước, không nhô lên giữa hai anten. Khoảng cách giữa hai gốc anten rộng, đốt gốc anten bình thường. Trán có gờ hình mào, thẳng đứng hoặc phân nhánh, các cạnh bên ít nhiều có gờ. Anten ngắn hơn một nửa so với chiều dài cơ thể, đôi khi kéo dài đến giữa hoặc quá giữa cánh cứng ở con đực; đốt anten 1 dài bằng hoặc dài hơn đốt 3, từ đốt 3 đến đốt 5 dài bằng nhau, từ đốt 6 đến đốt 10 ngắn hơn và giảm dần về độ dày của đốt. Tấm lưng ngực trước có dạng hình cầu, tròn ở hai cạnh bên, phần giữa tấm lưng có các hạt ghồ ghề hoặc mịn. Cánh cứng hẹp về phía sau, cụt ở ngọn, trên bề mặt cánh cứng có các đốm, các dải nhiều màu sắc như đen, xám, vàng, trắng. Chân dài vừa phải, đùi mập hơn ở con đực, chân sau kéo dài đến ngọn cánh cứng ở con đực. Đốt bàn thứ nhất của chân sau dài gấp hai lần đốt bàn của hai đốt tiếp theo hợp lại.

Danh sách dưới đây liệt kê 29 loài thuộc giống *Xylotrechus*, trong đó có 6 loài được ghi nhận bổ sung cho khu hệ côn trùng Việt Nam.

1. *Xylotrechus aureofasciatus* Wakejima, 2006.
Xylotrechus aureofasciatus Wakejima, 2006. Elytra, Tokyo 34(1): 233-238 (Việt Nam; Ha Giang; NMNS).
Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
Phân bố trong nước: Hà Giang.
Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
2. *Xylotrechus buqueti* (Castelnau et Gory, 1841).
Clytus buqueti Castelnau et Gory, 1841. Mon. Cly. His. Nat. Ins. Col., 3: 86 (Ấn Độ; MNHN).
Clytus phidias Newman, 1842. Ent. Lon., 15: 246 (Philippine; BMNH).
Xylotrechus siamensis Chevrolat, 1863. Mem. Soc. Roy. Sci. Lie., 18 (4): 318 (Thái Lan; MNHN).
Xylotrechus brevicornis Pascoe, 1869. Tra. Ent. Soc. Lon., 3 (3) 7: 608 (Malaixia; BMNH).
Mẫu vật nghiên cứu: Cao Bằng: 1 mẫu, khu BTTN Phia Oắc, Thành Công, Nguyên Bình, 29.iv-6.v.2002, vọt; Kon Tum: 1 mẫu, Dốc Lu, xã Hiếu, Kon Plông, 25.v-13.vi.2006, 800-1000m, bẫy đèn, NTM Lê Đình Thanh; Ninh Bình: 1 mẫu, VQG Cúc Phương, 12.vii.2005; Phú Thọ: 1 mẫu, Lạng, Xuân Sơn, 25.ix.2005; Thanh Hóa: 1 mẫu, Yên Mỹ, Nông Công, 20.iv.1966; Thừa Thiên-Huế: 1 mẫu, Trà Lệnh, A Roàng, A Lưới, 29.v.2006, 700m, bẫy đèn; Vĩnh Phúc: 4 mẫu, VQG Tam Đảo, 2.v.2013, 1.vi.2013, 1-10.vi.2013, vọt; 2 mẫu, VQG Tam Đảo, 25-28.vii.2011, 1000-1300m, bẫy đèn.

- Phân bố trong nước: Cao Bằng, Kon Tum, Ninh Bình, Phú Thọ, Thừa Thiên-Huế, Vĩnh Phúc.
- Phân bố thế giới: Ấn Độ, Indônexia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam.
3. *Xylotrechus chinensis* (Chevrolat, 1852)*.
Clytus chinensis Chevrolat, 1852: 416 (Trung Quốc; BMNH).
Xylotrechus chinensis var. *laterufescens* Pic, 1913. Mel. Exo.-Ent. 5: 19 (Đài Loan; MNHN).
Xylotrechus chinensis var. *sekii* Matsushita, 1936. Kon. Tokyo 10 (3): 146 (Đài Loan; HUS).
Xylotrechus chinensis griseofasciatus Pic, 1943. Echange., 9: 1 (Trung Quốc; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Hòa Bình: 1 mẫu, Pà Cò, Mai Châu, 21.iv.2002, 1100 m.
 Phân bố trong nước: Hòa Bình.
 Phân bố thế giới: Nhật, Trung Quốc (Đài Loan), Việt Nam.
 4. *Xylotrechus clavicornis* Pic, 1927.
Xylotrechus clavicornis Pic, 1927. Mel. Exo.-Ent. 49: 34 (Vietnam: Tonkin: Chapa; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin: Chapa [Pic, 1927].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
 5. *Xylotrechus contusus* Holzschuh, 2003.
Xylotrechus contusus Holzschuh, 2003. Ent. Bas., 25: 201 (Vietnam: Tonkin: Vinh Phu; CCH).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin: Vinh Phu [Holzschuh, 2003].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
 6. *Xylotrechus curtithorax* Pic, 1922.
Xylotrechus curtithorax Pic, 1922. Mel. Exo.-Ent., 37: 12 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Thái Nguyên: 1 mẫu, Thần Sa, Võ Nai, 15.x.2004.
 Phân bố trong nước: Thái Nguyên, Tonkin [Pic, 1927].
 Phân bố thế giới: Lào, Việt Nam.
 7. *Xylotrechus dalatensis* Pic, 1928.
Xylotrechus dalatensis Pic, 1928. Mel. Exo.-Ent., 52: 18 (Vietnam: Annam: Da Lat).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Annam: Da Lat [Pic, 1928].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
 8. *Xylotrechus deletus* Lameere, 1893.
Xylotrechus deletus Lameere, 1893. Ann. Soc. Ent. Fra. Paris 62: 282 (Campuchia; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Gia Lai: 1 mẫu, thị trấn Chư Sê, Chư Sê, 25.vii.2012, bẫy đèn, NTM Hoàng Vũ Trụ.
 Phân bố trong nước: Gia Lai.
 Phân bố thế giới: Campuchia, Lào, Việt Nam.
 9. *Xylotrechus diversenotatus* Pic, 1930.
Xylotrechus diversenotatus Pic, 1930. Mel. Exo.-Ent., 55: 16 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Cao Bằng: 1 mẫu, khu BTTN Phía Oắc, Thành Công, Nguyễn Bình, 29.iv-6.v.2002, vợt, NTM Hoàng Vũ Trụ.
 Phân bố trong nước: Cao Bằng, Tonkin [Pic, 1930].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
 10. *Xylotrechus diversepubens* Pic, 1930
Xylotrechus diversepubens Pic, 1930. Mel. Exo.-Ent., 56: 16 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.

- Phân bố trong nước: Tonkin [Pic, 1930].
Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
11. *Xylotrechus diversesignatus magdelainei* Pic, 1937.
Xylotrechus diversesignatus var. *magdelainei* Pic, 1937. Echange, 53 (468): 8 (Vietnam: Annam; MNHN).
Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
Phân bố trong nước: Annam (Pic, 1937).
Phân bố thế giới: Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam.
12. *Xylotrechus hampsoni* Gahan, 1890.
Xylotrechus hampsoni Gahan, 1890. Ann. Mag. Nat. His. Lon., 6 (5) 25: 54 (Ấn Độ; BMNH).
Xylotrechus unicarinatus Pic, 1917. Mel. Exo.-Ent., 22: 20 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
Mẫu vật nghiên cứu: Hòa Bình: 1 mẫu, Pà Cò, Mai Châu, 27.vi.2001, 900-1000m; Vĩnh Phúc: 1 mẫu, VQG Tam Đảo, 14-15.vii.2001, NTM Hoàng Vũ Trụ.
Phân bố trong nước: Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Tonkin [Pic, 1917; Vitalis, 1919].
Phân bố thế giới: Lào, Việt Nam.
13. *Xylotrechus imperfectus* Chevrolat, 1863
Xylotrechus imperfectus Chevrolat, 1863. Mem. Soc. Sci. Liege 18: 313 (Malaixia; MNHN).
Xylotrechus pedestris Pascoe, 1869. Tra. Ent. Soc. Lon. 3 (3) 7: (Malaixia; BMNH).
Xylotrechus famelicus Pascoe, 1869. Tra. Ent. Soc. Lon. 3 (3) 7: (Malaixia; BMNH).
Xylotrechus salvazai Pic, 1928. Mel. Exo.-Ent 52: 19 (Vietnam: Annam; MNHN).
Mẫu vật nghiên cứu: Gia Lai: 1 mẫu, VQG Kon Ka Kinh, Đăk Roong, KBang, 23.ii.2012, 1230 m, bẫy đèn, NTM Hoàng Vũ Trụ.
Phân bố trong nước: Gia Lai.
Phân bố thế giới: Indônêxia, Lào, Mianma, Việt Nam.
14. *Xylotrechus incurvatus* (Chevrolat, 1863)*.
Amauraesthes incurvatus Chevrolat, 1863. Mem. Soc. Roy. Sci. Lie., 18 (4): 331 (Trung Quốc; BMNH)
Mẫu vật nghiên cứu: Lào Cai: 1 mẫu, Bản Hồ, Sa Pa, 13.v.1998; 1 mẫu, VQG Hoàng Liên Sơn, Sa Pa, 27-28.ix.2013, 2200 m, vợt, NTM Phạm Hồng Thái.
Phân bố trong nước: Lào Cai.
Phân bố thế giới: Indônêxia, Nêpan, Trung Quốc (Đài Loan), Việt Nam.
15. *Xylotrechus innotatithorax* Pic, 1927.
Xylotrechus innotatithorax Pic, 1927. Mel. Exo.-Ent. 49: 34 (Vietnam: Tonkin: Chapa; MNHN).
Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
Phân bố trong nước: Tonkin: Chapa [Pic, 1927].
Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
16. *Xylotrechus javanicus* (Castelnau et Gory, 1841).
Clytus javanicus Castelnau et Gory, 1841. His. Nat. Ins. Col. Paris 3: 87 (Indônêxia; MNHN).
Clytus sappho Pascoe, 1858. Tra. Ent. Soc. Lon. (2) 4 (6): 239 (Indônêxia; BMNH).
Xylotrechus quadripes Chevrolat, 1863. Mem. Soc. Roy. Sci. Lie 18 (4): 315 (Indônêxia).
Xylotrechus lyratus Pascoe, 1869. Tra. Ent. Soc. Lon. (3) 3 (7): 610 (Indônêxia; BMNH).
Cucujus coffeophagus Richter, 1876. Ver. Nat. Ver. Kar. 7: 250 (Malaixia; BMNH).
Mẫu vật nghiên cứu: Cao Bằng: 1 mẫu, Bản Hâu, Cao Thang, Trùng Khánh, 21-

- 29.iv.2002, bẫy mìn, NTM Nguyễn Quảng Trường; 2 mẫu, khu BTTN Phía Oắc, Thành Công, Nguyên Bình, 25.v-7.vi.2011, vọt; Sơn La: 1 mẫu, Mộc Châu, 28.v.1966.
 Phân bố trong nước: Bắc Thái [Mai Quí, 1981], Cao Bằng, Lai Châu [Mai Quí, 1981], Lâm Đồng [Viện BVTV, 1999], Nghệ An [Viện BVTV, 1976; Mai Quí, 1981], Quảng Trị [Mai Quí, 1981], Sơn La, Thanh Hóa [Viện BVTV, 1976; Mai Quí, 1981].
 Phân bố thế giới: Ấn Độ, Lào, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam.
17. *Xylotrechus longithorax* Pic, 1922.
Xylotrechus longithorax Pic, 1922. Mel. Exo.-Ent., 37: 13 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin [Pic, 1922].
 Phân bố thế giới: Lào, Nêpan, Trung Quốc, Việt Nam
18. *Xylotrechus magnicollis* (Fairmaire, 1888)*.
Clytus (Xylotrechus) magnicollis Fairmaire, 1888. Ann. Soc. Ent. Belg. 32: 34 (Trung Quốc; MNHN).
Xylotrechus magnicollis var. *atrithorax* Pic, 1910. Echange, 26 (304): 30 (Đài Loan; MNHN).
Xylotrechus magnicollis var. *decoloratipes* Pic, 1910. Echange, 26 (304): 30 (Đài Loan; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: 7 mẫu, khu BTTN Phía Oắc, Thành Công, Nguyên Bình, 29.iv-6.v.2012, 25.v-27.vi.2011 vọt, NTM Phạm Hồng Thái.
 Phân bố trong nước: Cao Bằng.
 Phân bố thế giới: Ấn Độ, Lào, Mianma, Trung Quốc (Đài Loan), Việt Nam.
19. *Xylotrechus nodieri* Pic, 1933.
Xylotrechus nodieri Pic, 1933. Mel. Exo.-Ent., 61: 12 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin [Pic, 1933].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
20. *Xylotrechus olexai* Holzschuh, 1992.
Xylotrechus olexai Holzschuh, 1992. FBVA – Berichte. 69: 18 (Vietnam: Tonkin: Vinh Phu; CCH).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin: Vinh Phu [Holzschuh, 1992].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
21. *Xylotrechus paulocarinatus* Pic, 1930.
Xylotrechus paulocarinatus Pic, 1930. Mel. Exo.-Ent., 56: 16 (Vietnam: Tonkin: Chapa; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin: Chapa [Pic, 1930].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
22. *Xylotrechus rufobasalis* Pic, 1937.
Xylotrechus rufobasalis Pic, 1937. Echange, 53 (468): 7 (Vietnam: Annam; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Annam [Pic, 1937].
 Phân bố thế giới: Lào, Việt Nam.
23. *Xylotrechus semimarginatus* Pic, 1928.
Xylotrechus semimarginatus Pic, 1928. Mel. Exo.-Ent., 52: 18 (Vietnam: Ho Chi Minh; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Thừa Thiên-Huế: 1 mẫu, VQG Bạch Mã, 16-18.v.2012, vọt, NTM

- Hoàng Vũ Trụ.
 Phân bố trong nước: Thừa Thiên-Huế, Thành phố Hồ Chí Minh [Pic, 1928].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
24. *Xylotrechus subdepressus* (Chevrolat, 1863)*.
Amauraethes subdepressus Chevrolat, 1863. Mem. Soc. Sci. Liege 18: 329 (Băngladét; MNHN).
Xylotrechus multimaculatus Pic, 1922. Mel. Exo.-Ent., 39: 9 (Lào; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Lào Cai: 1 mẫu, Liêm Phú, Văn Bàn, 9.vi.2008, 400m, vọt, NTM Hoàng Vũ Trụ; Thái Nguyên: 1 mẫu, TN.05.0548, NTM Hoàng Vũ Trụ.
 Phân bố trong nước: Lào Cai, Thái Nguyên.
 Phân bố thế giới: Ấn Độ, Lào, Nêpan, Việt Nam.
25. *Xylotrechus tanoni* Gressitt et Rondon, 1970.
Xylotrechus tanoni Gressitt et Rondon, 1970. Cer. Pac. Ins. Mon., 24: 208 (Lào; BPBM).
 Mẫu vật nghiên cứu: Quảng Nam: 1 mẫu, La Bơ B, Chà Vål, Nam Giang, 29.v.2005, vọt, NTM Hoàng Vũ Trụ.
 Phân bố trong nước: Quảng Nam.
 Phân bố thế giới: Lào, Trung Quốc, Việt Nam.
26. *Xylotrechus trimaculatus* Pic, 1922.
Xylotrechus trimaculatus Pic, 1922. Mel. Exo.-Ent., 37: 12 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin [Pic, 1922].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
27. *Xylotrechus uniannulatus* Pic, 1925.
Xylotrechus uniannulatus Pic, 1925. Mel. Exo.-Ent. 44: 20 (Vietnam: Tonkin; MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Chưa thu được mẫu.
 Phân bố trong nước: Tonkin [Pic, 1925].
 Phân bố thế giới: Chưa ghi nhận ở nơi nào khác.
28. *Xylotrechus variegatus* Gressitt et Rondon, 1970*.
Xylotrechus variegatus Gressitt et Rondon, 1970. Cer. Pac. Ins. Mon., 24: 205 (Lào; BPBM).
 Mẫu vật nghiên cứu: Vĩnh Phúc: 3 mẫu, VQG Tam Đảo, 25-28.vii.2011, 1000-1300m, bầy đèn, NTM Phạm Hồng Thái.
 Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc.
 Phân bố thế giới: Lào, Việt Nam.
29. *Xylotrechus yanoi* Gressitt, 1934*.
Xylotrechus yanoi Gressitt, 1934: 164 (Nhật Bản; BPBM).
Xylotrechus pekingensis Pic, 1939. Echange, 55 (476): 3 (Trung Quốc, MNHN).
 Mẫu vật nghiên cứu: Vĩnh Phúc: 6 mẫu, VQG Tam Đảo, vi.2000, v.2003, bầy đèn, NTM Hoàng Vũ Trụ.
 Phân bố trong nước: Vĩnh Phúc.
 Phân bố thế giới: Hàn Quốc, Nhật, Trung Quốc, Việt Nam.

III. KẾT LUẬN

Trong tổng số 29 loài Xén tóc thường thuộc giống *Xylotrechus*, có 15 loài được xác định từ 45 mẫu vật thu được, 14 loài còn lại được ghi nhận ở Việt Nam theo tài liệu đã công bố. Có 6 loài ghi nhận bổ sung cho khu hệ côn trùng ở Việt Nam, đó là các loài: *Xylotrechus chinensis* (Chevrolat, 1852); *Xylotrechus incurvatus* (Chevrolat, 1863); *Xylotrechus magnicollis* (Fairmaire,

1888); *Xylotrechus subdepressus* (Chevrolat, 1863); *Xylotrechus variegatus* Gressitt et Rondon, 1970; *Xylotrechus yanoi* Gressitt, 1934.

Trong số 14 loài chưa thu được mẫu vật được ghi nhận ở Việt Nam, Pic (1922, 1925, 1927, 1928, 1930, 1933, 1937) đã liên tục mô tả các loài mới ở cả 3 miền của Việt Nam đặc biệt là khu vực miền Bắc có số loài mới chiếm ưu thế. Holzschuh (1992, 2003) đã mô tả 2 loài mới ở tỉnh Vĩnh Phúc; Wakejima (2006) đã mô tả 1 loài mới ở tỉnh Hà Giang và cho đến nay những loài này chưa được ghi nhận ở nơi nào khác trên thế giới.

Xét về mặt phân bố, trong số 29 loài trên không có loài nào phân bố rộng trên thế giới, tất cả đều thuộc khu hệ vùng Đông Phương; trong đó có 13 loài chưa ghi nhận ở nơi nào khác trên thế giới và được mô tả mới dựa vào mẫu vật ở Việt Nam. Về phân bố ở Việt Nam, trong tổng số 29 loài, có 2 loài phân bố rộng ở tất cả các vùng; có 20 loài chỉ bắt gặp ở miền Bắc, 3 loài chỉ bắt gặp ở miền Trung, 3 loài chỉ bắt gặp ở miền Nam và 1 loài bắt gặp ở cả miền Trung và miền Nam. Sở dĩ có sự chênh lệch về số loài ở các miền trong cả nước là do tần suất và thời gian điều tra thực địa tập trung chủ yếu ở miền Bắc và miền Trung.

Lời cảm ơn: Chúng tôi xin chân thành cảm ơn KS. Hoàng Vũ Trụ, TS. Nguyễn Quảng Trường, KTV Lê Đình Thanh (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật) và TS. Phạm Hồng Thái (Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đã giúp đỡ trong việc thu thập mẫu vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Cao Thi Quỳnh Nga, Khuat Dang Long**, 2014. A preliminary list of the subfamily Cerambycinae (Coleoptera: Cerambycidae) of Vietnam. Tạp chí Sinh học 2014, 36(1): 12-38.
2. **Cao Thị Quỳnh Nga, Khuất Đăng Long, Tạ Huy Thịnh**, 2015. Giống xén tóc thường *Chlorophorus* Chevrolat, 1863 (Cerambycinae, Cerambycidae) và 6 loài ghi nhận mới ở Việt Nam. Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 6. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ: 237-242.
3. **Cao Thị Quỳnh Nga, Khuất Đăng Long, Tạ Huy Thịnh**, 2016. Bổ sung các loài thuộc giống Xén tóc thông *Demonax* Thomson, 1860 (Coleoptera: Cerambycidae: Cerambycinae) ở Việt Nam. Tạp chí Sinh học 2016, 38(1): 19-32.
4. **Gressitt J. L., J. A. Rondon, S. von Breuning**, 1970. Cerambycid-beetles of Laos. Pacific Insects Monograph. 24: i-vi, 651pp.
5. **Holzschuh C.**, 1992. 57 neue Bockkafer aus Asien, vorwiegend aus China, Thailand und Vietnam (Coleoptera, Cerambycidae). Forstlichen Bundesversuchsanstalt. 63p.
6. **Holzschuh C.**, 2003. Beschreibung von 72 neuen Bockkäfern aus Asien, vorwiegend aus China, Indien, Laos und Thailand (Coleoptera, Cerambycidae). Entomologica Basiliensia. 25:147-241. 72 fig.
7. **Hua Li-zhong, Nara Hajime, Saemulson G. A., Lingafelter S. W.**, 2009. Iconography of Chinese Longicorn Beetles (1406 species) in Color. Series Publication of Museum of Biology. Sun Yat-sen University Press. 475p.
8. **Mai Quí, Trần Thị Lại, Trần Thị Bích Lan**, 1981. Kết quả điều tra cơ bản Động vật miền Bắc Việt Nam. Họ Xén tóc (Cerambycidae, Coleoptera). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 131-137.
9. **Pic, M.**, 1922. Nouveautés diverses. Mélanges Exotico-Entomologiques. Moulins. 35:1-32.
10. **Pic, M.**, 1925. Nouveautés diverses. Mélanges Exotico-Entomologiques. Moulins. 43:1-32.

11. **Pic, M.**, 1927. Nouveautés diverses. Mélanges Exotico-Entomologiques. Moulins. 48:1-32.
12. **Pic, M.**, 1928. Coléoptères exotiques en partie nouveaux (Suite). L'Échange, Revue Linnéenne. 44.
13. **Pic, M.**, 1930. Nouveautés diverses. Mélanges Exotico-Entomologiques. Moulins. 55:1-36.
14. **Pic, M.**, 1933. Nouveautés diverses. Mélanges Exotico-Entomologiques. Moulins. 61.
15. **Pic, M.**, 1937. Nouveautés diverses. Mélanges Exotico-Entomologiques. Moulins. 69:1-36.
16. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1976. Kết quả điều tra côn trùng 1967-1968, Họ Xén tóc Cerambycidae. Nxb Nông thôn, Hà Nội. 213-229.
17. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1999. Kết quả điều tra côn trùng và bệnh cây ở các tỉnh miền Nam 1977-1978, Họ Xén tóc Cerambycidae. Nxb. Nông nghiệp, 77-80.
18. **Vitalis de Salvaza R.**, 1919. Traité d'entomologie indochinoise. Cerambycidae. Impr. Minsang, Hanoi. 139-162.
19. **Vikora P.**, 2014. Contribution to knowledge of the Clytini Mulsant, 1839 and Anaglyptini Larcordaire, 1869 (Coleoptera: Cerambycidae: Cerambycinae) from the Oriental and Australian Regions. Studies and Reports. Taxonomical Series 10(1): 205-226.
20. **Zhuli, Li-Chao Tian, Li Chen**, 2013. A new species of *Xylotrechus* Thomson (Coleoptera: Cerambycidae: Cerambycinae) from Southwest China, with a key to thirteen species from China. Zootaxa, 3682 (3): 454-458.
21. **Wakejima**, 2006. A new species of the genus *Xylotrechus* (Coleoptera, Cerambycidae) from Northern Vietnam. Elytra, Tokyo, 34(1): 233-238.
22. <http://lully.snv.jussieu.fr/titan/accueiluk.html>
23. <http://www.catalogueoflife.org/col/details/species/>

**ADDITIONS TO THE GENUS *XYLOTRECHUS* CHEVROLAT, 1860
(COLEOPTERA: CERAMBYCIDAE: CERAMBYCINAE) FROM VIETNAM**

Cao Thi Quynh Nga, Khuat Dang Long, Ta Huy Thinh

SUMMARY

This paper presented a checklist of twenty nine species of the genus *Xylotrechus* Chevrolat from Vietnam, of those six species are newly recorded for the Vietnam's fauna, viz. *Xylotrechus chinensis* (Chevrolat, 1852); *Xylotrechus incurvatus* (Chevrolat, 1863); *Xylotrechus magnicollis* (Fairmaire, 1888); *Xylotrechus subdepressus* (Chevrolat, 1863); *Xylotrechus variegatus* Gressitt et Rondon, 1970; *Xylotrechus yanoi* Gressitt, 1934. Regarding the distribution of species twenty nine species are restricted in the oriental region. Of the total already known twenty nine Vietnamese species of the genus *Xylotrechus*, thirteen species are currently known only from their type localities, two species are widely distributed in the country, twenty species are recorded in northern Vietnam, three species are known from central region, three species are known from southern Vietnam and only one species are recorded both central region and southern Vietnam.